

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NGUỒN THÔNG TIN CHÍNH THỐNG LÊN SỰ THAM GIA VÀO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM

THE IMPACTS OF FORMAL INFORMATION SOURCES ON PUBLIC ENGAGEMENT WITH CLIMATE CHANGE IN VIETNAM

DƯƠNG QUỐC BẢO^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 26-9-2025 Ngày biên tập xong: 03-11-2025 Ngày duyệt đăng: 30-11-2025 Mã số: TCKH54-01-2025 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: cấu trúc truyền thông; sự tham gia vào biến đổi khí hậu; nguồn thông tin; tiếp nhận thông tin biến đổi khí hậu; truyền thông về biến đổi khí hậu; khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; Việt Nam.</p> <p>Key words: media structure; public climate change engagement; information sources; climate change information perception; climate change communication; Mekong Delta Region; Vietnam.</p>	<p>Sử dụng khái niệm cấu trúc truyền thông và phương pháp thu thập số liệu định tính, tác giả đã thực hiện 47 cuộc phỏng vấn sâu ở khu vực nông thôn và thành thị tại Đồng bằng sông Cửu Long nhằm nghiên cứu phân tích cách người dân nhận thức thông tin biến đổi khí hậu từ các nguồn khác nhau và tác động của những nhận thức này đến sự tham gia của họ với biến đổi khí hậu. Kết quả cho thấy do nhiều hạn chế, các nguồn thông tin biến đổi khí hậu chính thống - cụ thể là báo chí, chính quyền và giới khoa học - chưa thúc đẩy một sự tham gia biến đổi khí hậu toàn diện và có ý nghĩa. Nội dung thông tin báo chí được cho là chưa sâu, hời hợt, phóng đại, trong khi thông tin chính quyền thì nặng hành chính, không sát với đời sống thực tế và thông tin khoa học kém hiệu quả về mặt thời gian, không gian và tính khả dụng.</p> <p>ABSTRACT: Using the concept of media structure and conducting 47 in-depth interviews, the study analyzes how Vietnamese people perceive climate change (CC) information from different sources and how these perceptions influence their engagement with CC. The findings indicate that, due to various limitations, formal sources of CC information - namely the news media, government and scientists - have not fostered comprehensive and meaningful CC engagement. News media content was seen as shallow, superficial and exaggerated while government information sources are highly bureaucratic and distant from daily life and scientific information is ineffective in terms of time, space, and applicability.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nỗ lực giải quyết các vấn đề biến đổi khí hậu từ công chúng phụ thuộc vào nhiều yếu tố phức tạp, từ hành động và thái độ cá nhân, cho đến những yếu tố về mặt thể chế và văn hóa. Một trong những yếu tố quan trọng là vai trò

của các nguồn thông tin. Vì biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu có tính chất vô cùng phức tạp, với những nguyên nhân và hệ quả thường vượt xa khỏi kinh nghiệm sống trực tiếp của hầu hết mọi người, việc thông tin biến đổi khí hậu được truyền tải qua kênh nào trở nên đặc

^(*) TS. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, quocbaoduong1989@gmail.com

biệt quan trọng. Các nghiên cứu đã cho thấy có sự đa dạng đáng kể về các nguồn và kênh truyền thông biến đổi khí hậu. Như Moser nhận định, nhiều bên liên quan - vượt ra ngoài phạm vi của truyền thông đại chúng - ngày càng nỗ lực tiếp cận công chúng rộng rãi hơn bằng cách khai thác nhiều diễn đàn, kênh truyền thông và phương thức tiếp cận khác nhau [20]. Chính quyền, các tổ chức khoa học, các tổ chức phi chính phủ (NGOs), doanh nghiệp đều mang đến những chiến lược truyền thông riêng biệt trong không gian công cộng [20], [3].

Tuy nhiên, lĩnh vực nghiên cứu này đang đối mặt với một vấn đề: Phần lớn nghiên cứu tập trung vào bối cảnh các nước thuộc khối Bắc bán cầu (Global North - một thuật ngữ chỉ các quốc gia phát triển). Các quốc gia ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Úc nhận được sự quan tâm nghiên cứu vượt trội, trong khi các quốc gia khối Nam bán cầu (Global South, tức các nước đang phát triển như Việt Nam) vẫn ít được nghiên cứu. Có một vài nghiên cứu ở Việt Nam nói về sự thiếu hiểu biết về biến đổi khí hậu của công chúng nhưng không phân tích rõ các nguồn thông tin mà công chúng có thể sử dụng để giải quyết sự thiếu hiểu biết này [1], [2]. Thêm vào đó, một số nhóm dân cư yếu thế hoặc các vùng nông thôn xa xôi thường bị xem nhẹ [31]. Những khoảng trống này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc mở rộng nghiên cứu về hiệu quả các nguồn thông tin biến đổi khí hậu ở Nam bán cầu, đòi hỏi có thêm các khảo sát về mặt địa lý và nhân khẩu học để hiểu rõ hơn cách thức thông tin biến đổi khí hậu được truyền tải và tiếp nhận. Nghiên cứu này là một nỗ lực ban đầu để lấp dần khoảng trống đó, thông qua việc khảo sát cách người dân tiếp nhận, đánh giá và hành động dựa trên thông tin về biến đổi khí hậu trong đời sống hằng ngày. Đặt trong bối cảnh Đồng bằng Sông Cửu Long, một trong những khu vực mất cảm nhất với biến đổi khí hậu trên thế giới, nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các nguồn thông tin chính thống được công chúng nhận thức và tiếp

thu như thế nào trong quá trình họ tham gia thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trên toàn thế giới đã xem xét ảnh hưởng của những nguồn thông tin chính thống về biến đổi khí hậu đối với sự tham gia của công chúng [4]. Nhìn chung, có ba nguồn thông tin biến đổi khí hậu mang tính chủ đạo và có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự tham gia của công chúng trong vấn đề biến đổi khí hậu: Báo chí, chính quyền, giới khoa học [20].

Báo chí dòng chính thường được xem là trụ cột của diễn ngôn về khoa học - công nghệ khí hậu; quan trọng hơn, nó có thể trở thành “nguồn động lực” giúp cá nhân và cộng đồng vượt qua rào cản tâm lý và thể chế để hành động [7], [26]. Nhiều công trình ghi nhận mối tương quan giữa cường độ sử dụng truyền thông và mức độ tham gia biến đổi khí hậu, coi đây là một chỉ báo vững chắc cho các hành vi, ý định và mối quan tâm hướng tới giảm thiểu rủi ro khí hậu [7], [8].

Tuy vậy, ảnh hưởng của báo chí dòng chính tới hành vi biến đổi khí hậu còn bị giới hạn bởi các khiếm khuyết về nội dung và khung diễn ngôn. Nhiều bản tin khí hậu tập trung vào xung đột trong đàm phán trách nhiệm giữa các quốc gia, duy trì khung “ai phải làm gì” thay vì “làm thế nào”, khiến công chúng mệt mỏi, bối rối và phân cực [24], [14], [6]. Sự mâu thuẫn, bất nhất giữa các thông tin làm nhiều người hiểu sai nguyên nhân, hậu quả và hướng hành động phù hợp, từ đó gia tăng hoài nghi đối với các thông điệp báo chí về khí hậu [22, tr.14]. Bên cạnh đó là xu hướng nhấn mạnh yếu tố cực đoan, dày đặc những từ như “thảm họa”, “chết chóc”, “diệt vong”, “tắm tói”, “ngoài tầm kiểm soát của con người”, thậm chí “tất cả chúng ta sẽ chết” cùng các thuật ngữ hàm ý nhịp tăng nhanh và tính không thể đảo ngược của biến đổi khí hậu [11]. Những diễn ngôn này tạo ra cảm giác bất lực,

mâu thuẫn và hỗn loạn, dẫn đến thờ ơ, mất niềm tin và thiếu động lực hành động [11], [25].

Chính quyền là một nguồn thông tin chính thức quan trọng khác về biến đổi khí hậu. Kênh này thường có mục tiêu là nâng cao nhận thức, giải thích quy định - chính sách, huy động ủng hộ xã hội và tạo áp lực chính trị cho các quyết sách tốt hơn [13]. Bất chấp nỗ lực truyền thông qua hợp tác với báo chí, cơ quan công, cộng đồng khoa học, các tổ chức phi chính phủ và chiến dịch công dân, mức tín nhiệm công chúng dành cho thông điệp của chính quyền ở nhiều nơi vẫn thấp, với không ít người cho rằng nhà nước ít quan tâm hoặc thiếu thông tin thiết thực giúp họ nhận ra sự liên quan giữa biến đổi khí hậu với đời sống [27], [21]. Thêm vào đó, chính trị gia và chính quyền thường bị xem là người truyền tải thiếu tin cậy, dễ bị nghi ngờ sử dụng truyền thông khí hậu cho mục đích chính trị hay lợi ích cục bộ [16].

Giới khoa học được công chúng đánh giá là một trong những nguồn uy tín nhất. Từ khi biến đổi khí hậu trở thành vấn đề lớn trên nghị trình công chúng vào thập niên 1980, các nhà khoa học thường được nhìn nhận như “người giải quyết vấn đề”, “chuyên gia quyền lực” và “nguồn chân lý tối thượng” [18, tr.xiii], [29]. Tuy vậy, uy tín không tự động chuyển hóa thành hiệu quả truyền thông. Một trở ngại phổ biến là mô hình truyền đạt một chiều theo mô hình thiếu hụt (Deficit Model) [28], trong đó chuyên gia mặc định rằng công chúng như những cỗ xe rỗng tuếch, cần được “rót” thật nhiều tri thức khoa học để họ hiểu và tin yêu khoa học hơn. Cách tiếp cận này ít chú trọng vai trò của sự đối thoại và khả năng tham dự của công chúng vào phát triển khoa học [7]. Nó cũng bỏ qua kinh nghiệm sống, giá trị và động lực của các nhóm công chúng khác nhau. Hơn nữa, ngôn ngữ chuyên môn dày đặc khiến thông điệp khó hiểu và xa lạ [22]. Hệ quả là rào cản ngôn ngữ và khái niệm làm suy giảm khả năng tiếp nhận và tham gia của công chúng

[19], [18], khiến họ khó hình thành mối liên hệ cá nhân với biến đổi khí hậu và dần kém hào hứng với thông tin khoa học.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên thế giới cho thấy mỗi nguồn thông tin biến đổi khí hậu chính thống đều tồn tại những điểm mạnh và điểm yếu trong việc truyền thông vấn đề này đến với công chúng. Liệu rằng những nhận định này có thấy được từ công chúng ở Việt Nam, cụ thể là ở Đồng bằng sông Cửu Long - một trong những nơi bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi tác động của biến đổi khí hậu trên thế giới? Mục tiêu của bài viết là chỉ ra những tác động của ba nguồn thông tin chủ đạo này lên sự tham gia vào vấn đề biến đổi khí hậu từ góc nhìn của công chúng.

2.2. Khung lý thuyết

Hệ thống thông tin và truyền thông có vai trò cốt lõi của cấu trúc truyền thông, là động lực cơ bản thúc đẩy sự tham gia của công chúng vào vấn đề biến đổi khí hậu, định hình cách thức cá nhân hiểu, diễn giải và phản ứng trước các vấn đề phức tạp. Việc công chúng tiếp nhận tri thức khoa học về khí hậu thường phụ thuộc vào mức độ tin cậy và tính hợp pháp của nguồn thông tin, điều này khiến các kênh truyền thông có tầm quan trọng ngang với nội dung thông tin [17], [14]. Trước hết, ở mức cơ bản nhất, thông tin về khí hậu truyền tải các phát hiện khoa học, các dự báo tác động và các lựa chọn chính sách tới công chúng. Chức năng này giúp trang bị cho công chúng kiến thức về hiệu ứng nhà kính, ngân sách carbon và hậu quả khó lường mang tính dài hạn và ngắn hạn của biến đổi khí hậu [5], [10]. Hơn nữa, thông tin biến đổi khí hậu đóng vai trò trung gian quan trọng giữa giới chuyên gia khoa học và công chúng. Vai trò trung gian này không chỉ coi trọng chất lượng thông tin khoa học mà còn nhấn mạnh vai trò của các yếu tố xã hội – văn hóa đến việc diễn giải thông tin khoa học của công chúng. Thay vì coi thông tin khoa học biến đổi khí hậu chỉ đơn thuần là sự truyền đạt các dữ kiện khoa học đến công chúng, giới học

giả đã nhấn mạnh rằng công chúng tiếp nhận ý nghĩa và tin cậy thông tin khoa học đến mức nào còn tùy thuộc vào bối cảnh xã hội [32], [15]. Do đó, việc thúc đẩy sự tham gia của công chúng vào vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi sự chú ý đến các khía cạnh xã hội – văn hóa của nội dung thông tin, không chỉ điều chỉnh về mức độ rõ ràng và chính xác mà còn sự nhạy cảm văn hóa, độ tin cậy xã hội và khả năng đáp ứng các mối quan tâm của công chúng. Một chức năng quan trọng khác của thông tin biến đổi khí hậu là việc thúc đẩy sự tham gia có hiểu biết của công chúng vào quản trị và hoạch định chính sách khí hậu. Các nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng sự tham gia dân chủ vào các vấn đề xã hội phụ thuộc vào nội dung thông tin cung cấp cho công chúng [9], [18]. Theo cách nhìn này, thông tin khí hậu phải được thiết kế nhằm thúc đẩy các cuộc đối thoại mở và toàn diện về chính sách và kế hoạch hành động khí hậu giữa nhiều bên liên quan, bao gồm công dân, nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ.

Truyền thông biến đổi khí hậu trong thời gian gần đây đã trở nên đa dạng hơn, chuyển dần khỏi sự phụ thuộc vào các phương tiện báo chí sang các kênh truyền thông chính thống khác [9]. Để hiểu đầy đủ sự đa dạng hóa này, nghiên cứu này áp dụng lý thuyết cấu trúc truyền thông (Media Structure Theory). Thuyết này cho rằng mô hình sử dụng phương tiện truyền thông của một cá nhân chịu ảnh hưởng bởi các lựa chọn truyền thông sẵn có [18]. Cấu trúc truyền thông được đặc trưng bởi quá trình sản xuất, phân phối và nội dung truyền thông. Weibull cho rằng, để nắm bắt đầy đủ ý nghĩa và tác động của cấu trúc truyền thông, cần phân biệt hai yếu tố: Tổ chức truyền thông (Media Institutions) và sản phẩm truyền thông đầu ra (Media Outputs) [30, tr.129]. Theo Weibull, hai yếu tố này được phân tách cả về mặt định lượng lẫn định tính. Về định lượng, “tổ chức” chỉ số lượng các cơ quan truyền thông (hoặc

các kênh cung cấp thông tin), trong khi “sản phẩm đầu ra” chỉ khối lượng nội dung truyền thông được sản xuất. Về định tính, “tổ chức” nói đến các loại hình tổ chức truyền thông như kênh truyền hình, đài phát thanh, báo in và báo điện tử, mạng xã hội trong khi “sản phẩm đầu ra” bao gồm các đặc tính của nội dung truyền thông được sản xuất. Trong nghiên cứu này, “tổ chức” là muốn nói đến các thành tố khác nhau trong cấu trúc truyền thông biến đổi khí hậu vận hành để định hình sự tham gia của công chúng đối với biến đổi khí hậu. Nói cách khác, đó là các nguồn thông tin biến đổi khí hậu khác nhau (Ví dụ: Truyền thông từ chính quyền, báo chí, giới khoa học, các tổ chức phi chính phủ, và doanh nghiệp). Còn “sản phẩm đầu ra” là nói đến nội dung thông tin từ các nguồn nêu trên, tác động như thế nào đến sự tham gia của công chúng vào vấn đề biến đổi khí hậu.

Tóm lại, chức năng của thông tin trong việc thúc đẩy sự tham gia biến đổi khí hậu của công chúng là đa chiều. Các chức năng này vận hành tốt hay không, không chỉ phụ thuộc vào các nguồn thông tin khác nhau và còn là nội dung bao trùm các khía cạnh về văn hóa - xã hội, chính trị, kinh tế, cảm xúc và nhận thức. Việc xác định rõ và tối ưu những chức năng này là vô cùng quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả truyền thông biến đổi khí hậu, hướng tới một sự tham gia có ý nghĩa và bền vững từ công chúng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được những mục tiêu đề ra, nghiên cứu đã tiến hành tổng cộng 43 cuộc phỏng vấn sâu với người dân ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long tại ba tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng và Cà Mau (33 người ở nông thôn, 10 người ở thành thị). Các đáp viên được lựa chọn kỹ lưỡng thông qua phương pháp chọn mẫu có chủ đích và câu tuyệt để đảm bảo sự đa dạng và độ tin cậy của các câu trả lời và kết quả phân tích. Các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế dựa trên khung lý thuyết về cấu trúc truyền thông biến đổi khí hậu, đặc biệt là nhấn mạnh vào

tính chất của thông tin biến đổi khí hậu từ các nguồn khác nhau và tác động của những thông tin này lên sự tham gia vào vấn đề biến đổi khí hậu của công chúng. Dữ liệu thu thập được trong quá trình phỏng vấn được xử lý bằng phần mềm Nvivo theo phương pháp phân tích chủ đề (Thematic Analysis), giúp thấy được cách công chúng đánh giá thông tin biến đổi khí hậu như thế nào? Và ảnh hưởng của những nhận thức này lên sự tham gia của họ.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Thông tin biến đổi khí hậu trên báo chí: Phổ dụng, nhưng thiếu bề sâu, thiếu tính thực tế và phóng đại

Từ dữ liệu phỏng vấn, chúng tôi nhận thấy mặc dù báo chí dòng chính là nguồn thông tin biến đổi khí hậu được các đáp viên, ở nông thôn lẫn thành thị, tìm đến nhiều nhất. Nhưng thông tin trên báo chí dòng chính lại bị một số đáp viên thành thị chỉ trích là chưa sâu, hời hợt và tập trung vào sự kiện. Chẳng hạn, tin tức về phát thải CO₂ quá mức hoặc hủy hoại môi trường thường không có giải thích chi tiết về nguyên nhân và các giải pháp phòng ngừa khả thi. Ví dụ, đáp viên thành thị số 9 đưa ra trường hợp tin tức về việc cây đỗ trong thành phố do thời tiết khắc nghiệt: “Họ [nhà báo] đưa tin về cây đỗ do bão và biến đổi khí hậu, nhưng tin tức chỉ phản ánh sự việc mà không đào sâu về nguyên nhân và cách phòng ngừa”. Những phản nản về các tin tức chung chung liên quan đến biến đổi khí hậu cũng đề cập tới “các thông tin thời tiết tầm thường” như các đợt nắng nóng, nhiệt độ cao hoặc kiểu mưa thất thường, vốn trở nên quá quen thuộc và có phần lặp lại đối với một số đáp viên ở thành thị. Đáp viên thành thị số 6 bày tỏ mối quan ngại của mình về loại thông tin này trên truyền thông:

Thông tin biến đổi khí hậu hời hợt dường như ít tác động đến nhận thức và hành vi về biến đổi khí hậu. Ví dụ, đáp viên thành thị số 10 cho biết cô xem các chương trình liên quan đến biến đổi khí hậu trên truyền hình như triều

cường nhưng không thu được thông tin chuyên sâu. Trong khi đó, đáp viên nông thôn số 1 cho rằng anh hiểu tin tức tổng quát rằng Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu nặng nề nhất với lũ lụt và các tác động môi trường khác. Ngoài điều đó ra, anh không hiểu gì thêm và có suy nghĩ để vấn đề này cho các thành phần xã hội khác, như giới khoa học và chính quyền.

Một vấn đề khác của thông tin biến đổi khí hậu trên báo chí là tính thiếu liên quan đến đời sống hằng ngày. Một số đáp viên ở thành thị bày tỏ sự bức xúc và thất vọng trước tin tức biến đổi khí hậu thiếu giải pháp có thể áp dụng được. Thông tin trở nên kém hiệu quả vì được truyền tải một cách chung chung, ít gắn với ứng dụng thực tiễn. Ví dụ, nêu về vấn đề túi nhựa, đáp viên thành thị số 7 bày tỏ quan ngại rằng báo chí cần cung cấp thông tin phù hợp hơn trong phạm vi hành động cá nhân. Anh phản đối cách trình bày chung chung mà anh cho là thiếu liên hệ đến giải pháp cá nhân:

“Việc sử dụng túi nhựa có ảnh hưởng đến môi trường và khí hậu. Tuy nhiên, truyền thông chỉ nhắc đến vấn đề mà không phân tích nguyên nhân; không có các giải pháp thay thế thực tế nào được truyền đạt. Để loại bỏ túi nhựa, cần phải đưa ra các giải pháp thay thế để cá nhân có thể dần thay đổi hành vi”.

Cảm giác “thiếu liên quan” này càng được củng cố bởi việc báo chí thường xuyên mô tả các vấn đề biến đổi khí hậu như những sự kiện trừu tượng và xa xôi. Nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng thông tin biến đổi khí hậu “xa vời” có tác động tiêu cực đến cách con người hành động trước các vấn đề khí hậu. Cách báo chí đưa tin biến đổi khí hậu như vậy tiếp tục được nhiều đáp viên ở thành thị nói đến trong câu trả lời của họ. Họ cho biết những thông tin biến đổi khí hậu xa xôi củng cố nhận thức của họ rằng đây là vấn đề không liên quan đến đời sống và cộng đồng của họ. Cảm giác xa cách và không liên quan đối với các vấn đề biến đổi khí hậu cũng thể hiện ở một

số đáp viên ở nông thôn. Họ biết về các tác động biến đổi khí hậu chung chung như mực nước biển dâng, băng tan và cháy rừng Amazon qua báo chí. Tuy nhiên, điều đó không giúp họ hiểu tác động trực tiếp đến cuộc sống của mình cũng như trách nhiệm cá nhân đối với vấn đề khí hậu, vì họ cho rằng thông tin quá xa vời và đó là việc của người khác. Chẳng hạn, đáp viên nông thôn số 2 bình luận: *“Điều đó chẳng ảnh hưởng đến hành vi của tôi vì tôi nghĩ đây là chuyện của các nhà khoa học”*.

Một vấn đề khác về bản tin biến đổi khí hậu trên báo chí mà một số người tham gia đề cập là xu hướng phóng đại và giật gân. Họ cảm thấy nhiều ấn phẩm tin tức phóng đại thông tin biến đổi khí hậu để tăng lượng người xem. Ví dụ, đáp viên thành thị số 4 nhắc đến một vụ sạt lở đất được nhiều cơ quan báo chí khác nhau, điều này khiến cô bối rối về tác động biến đổi khí hậu: *“Hiện nay có rất nhiều thông tin liên quan biến đổi khí hậu bị phóng đại trên các trang tin. Ví dụ, chỉ có một hai vụ sạt lở đất do mưa lớn ở An Giang và Cà Mau. Nhưng thông tin này được đưa trên các trang báo khác nhau với các giọng điệu khác nhau khiến mọi người nghĩ có nhiều vụ sạt lở đất”*.

2.4.2. Thông tin biến đổi khí hậu từ chính quyền: Nặng tính hành chính

Thông tin biến đổi khí hậu từ chính quyền được truyền đạt thông qua các văn bản và cuộc họp do các cơ quan và cán bộ công quyền chủ xướng. Các đáp viên ở cả hai nhóm nông thôn và thành thị đều đồng ý rằng thông tin biến đổi khí hậu qua các nguồn này thiếu cả chất lượng lẫn số lượng. Hầu hết đáp viên ở thành thị nhấn mạnh sự hạn chế và tính chung chung của thông tin biến đổi khí hậu từ chính quyền, không có liên kết cụ thể nào với đời sống của họ. Ví dụ, đáp viên thành thị số 8 lưu ý rằng thỉnh thoảng mới gặp các thông tin như phân loại rác và tái chế trong các văn bản Nhà nước, nhưng chúng cũng được truyền đạt hời hợt và phần lớn không được hiện thực hóa trong hoạt

động hằng ngày. Hơn nữa, truyền thông trực tiếp về biến đổi khí hậu từ phía chính quyền thường nhằm mục đích truyền tải một lượng lớn thông tin chung và kỳ vọng mọi người sẽ “tiếp nhận đồng loạt”, đáp viên thành thị số 5 ghi nhận. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không đạt được mục tiêu mong đợi, vì người dân muốn tiếp nhận những mẫu thông tin thực tiễn có thể áp dụng vào đời sống.

Một vài đáp viên ở thành thị như đáp viên số 6, phê phán sự hời hợt của thông tin biến đổi khí hậu từ chính quyền, cho rằng nguyên nhân là do cán bộ chính quyền thiếu kiến thức và lo sợ nói không đúng chuẩn sẽ làm ảnh hưởng đến vị trí chính trị, dẫn tới việc thông tin thường được truyền đạt theo *“cách chung chung và theo hình thức mang tính chính trị”*.

Đánh giá tiêu cực về thông tin biến đổi khí hậu này cũng được nhấn mạnh bởi hầu hết các đáp viên ở nông thôn. Mặc dù tham dự các cuộc họp do chính quyền địa phương tổ chức thường xuyên, đáp viên nông thôn số 11 thẳng thắn nói: *“Không có bất kỳ thông tin biến đổi khí hậu nào từ cán bộ chính quyền”*. Sự thất vọng về sự thiếu quan tâm của chính quyền và việc thiếu cung cấp thông tin biến đổi khí hậu còn thể hiện rõ hơn qua lời của đáp viên nông thôn số 12: *“Tôi không thấy bất kỳ hướng dẫn cụ thể nào từ chính quyền [...] Tôi cảm thấy rất lạc lõng và bối rối”*.

Chính quyền không những bị chỉ trích vì cung cấp ít thông tin biến đổi khí hậu ở nông thôn mà còn vì tính hời hợt của nội dung cung cấp, pha trộn với các văn bản hành chính và quy định về các vấn đề khác, như đáp viên nông thôn số 2 chia sẻ: *“Thông thường có rất ít thông tin biến đổi khí hậu chi tiết từ chính quyền vì nó được lồng ghép với các hoạt động khác [...] Họ chỉ nói về các vấn đề chung như giữ vệ sinh, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, mà không đi sâu vào các vấn đề này. Sự lồng ghép hạn chế này khiến thông tin kém hấp dẫn, chủ yếu tập trung vào các chính sách môi trường chung chung”*. Một số người tham gia khác ở nông thôn cho

biết họ không nhận được chỉ dẫn và thông tin đủ rõ ràng về các vấn đề biến đổi khí hậu từ cán bộ chính quyền. Chẳng hạn, đáp viên nông thôn số 13 nhận thấy cán bộ thường nói về những việc khác thay vì tư vấn về canh tác thích ứng.

2.4.3. Thông tin biến đổi khí hậu từ giới khoa học: Thiếu hiệu quả về mặt thời gian, không gian và chi phí

Ngoài báo chí, phần lớn đáp viên nông thôn nhận được thông tin khoa học trực tiếp từ các khóa học thích ứng biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, những khóa đào tạo này chưa thực sự hiệu quả, không tạo ra lợi ích lớn cho công việc nông nghiệp của người dân, cũng không giảm được gánh nặng tài chính. Họ nhận thấy nhiều hạn chế của thông tin từ nguồn này, bao gồm, khả năng áp dụng hạn chế về cả thời gian lẫn không gian, số lượng các buổi gặp lại giới khoa học ít, và tính kém hiệu quả về chi phí của các phương pháp khoa học. Một số người đề cập rằng các phương pháp canh tác khác nhau do các nhà khoa học và kỹ sư nông nghiệp đề xuất chỉ hiệu quả trong một thời gian nhất định. Đáp viên thành thị số 9 nhớ lại:

“Các nhà khoa học đến nói về các giải pháp thích ứng nhưng không hiệu quả. Chúng tôi làm theo lời khuyên của họ về việc gieo sạ lúa theo mùa mưa nhưng sau đó lại gặp nắng nóng kéo dài, nước nhiễm phèn gây chết cây nhiều hơn. Một số hộ còn được vài bao lúa, trong khi những hộ khác mất trắng. Các nhà khoa học có đến kiểm tra độ mặn và độ chua của đất, thậm chí cung cấp giống lúa chịu mặn nhưng chúng chỉ hiệu quả trong thời gian ngắn”.

Ngoài giới hạn về thời gian, một vấn đề khác liên quan đến khả năng ứng dụng thông tin là giới hạn về không gian, hàm ý rằng thông tin khoa học không thể tạo ra kết quả tương tự ở những khu vực và tập quán canh tác khác nhau. Chẳng hạn, khi được hỏi về khả năng áp dụng kiến thức, đáp viên nông thôn số 23 thẳng thắn nói “không thể” vì nó không phù hợp ở địa phương anh. Đáp viên nông thôn số 13 cũng

phê phán sự áp dụng không thích hợp của các phương pháp khoa học tại quê mình:

“Các nhà khoa học đã đến đây nhưng nỗ lực của họ không hiệu quả. Họ áp dụng các phương pháp phù hợp cho vùng khác. Thông tin khoa học mà họ sử dụng không phù hợp với đất ở đây. Ví dụ, họ đề xuất trồng có nhưng ở đây không được. Trong mùa mưa lớn, rễ cây sẽ chuyển sang màu trắng và chết. Điều đó có thể ở những vùng khác như Đồng Tháp, nhưng không phải ở đây”.

Tính hiệu quả ngắn hạn của thông tin khoa học về biến đổi khí hậu một phần là do số lượng hạn chế các khóa đào tạo tại hiện trường để đảm bảo áp dụng đúng trong thời gian dài hơn. Đáp viên nông thôn số 24 nhận xét rằng mặc dù thông tin dễ hiểu nhưng “*chỉ có một khóa đào tạo trong một tuần*” và “*không về thường xuyên để tập huấn kỹ thuật*”.

Đào tạo khoa học biến đổi khí hậu không chỉ hạn chế về số lượng mà còn về chất lượng. Điều này có thể thấy từ nhận xét của đáp viên nông thôn số 22, người khẳng định chắc chắn rằng các khóa đào tạo này được tổ chức hời hợt, đôi khi không vì mục đích giáo dục mà vì PR và quảng bá: “*Có những nhà khoa học ... thỉnh thoảng đến để quay phim chụp ảnh, không phải để hướng dẫn sâu — họ chỉ làm hời hợt. Họ chỉ quay phim những người có vụ mùa thành công làm ví dụ, không quay những người thất bại. Tôi chắc chắn điều này. Tôi không nói bừa*”.

Một hạn chế khác liên quan đến khả năng áp dụng kiến thức khoa học về biến đổi khí hậu, theo một số đáp viên nông thôn, là yêu cầu đầu tư đáng kể cho việc triển khai. Đáp viên nông thôn số 15 là ví dụ điển hình về việc thực hiện nuôi tôm với đầy đủ phương pháp khoa học và kỹ thuật và đạt năng suất cao. Tuy nhiên, anh nhấn mạnh rằng mô hình canh tác khoa học này đòi hỏi vốn đầu tư khổng lồ và “*không phải ai cũng theo được*”. Tương tự, đáp viên nông thôn số 16 nêu thực tế rằng các mô hình khoa học mới không phù hợp cho tất cả người dân địa phương: “*Chỉ 2-3 trên 10*

người là thành công”. Một số người dân địa phương đã bắt chước mô hình nhưng rơi vào nợ nần lớn. Do chi phí bảo trì và kiểm soát dịch bệnh cao, phần lớn không thể duy trì lợi ích lâu dài vì “*chi phí đầu tư quá cao*” như đáp viên nông thôn số 16 chia sẻ rằng chi phí có khả năng tăng đáng kể để bù đắp cho khí hậu thay đổi và chịu tổn thất nặng nề từ thách thức kép là điều kiện khí hậu khắc nghiệt và các thực hành canh tác tốn kém.

3. KẾT LUẬN

Về mặt đóng góp lý thuyết khoa học, bài báo đã mở rộng khái niệm cấu trúc truyền thông trong vấn đề biến đổi khí hậu. Thay vì chỉ tập trung vào báo chí, bài báo đã nghiên cứu các nguồn thông tin chính thống khác gồm có chính quyền, báo chí chính thống và giới khoa học, và tìm hiểu tác động của các nguồn thông tin này lên sự tham gia vào vấn đề Biến đổi khí hậu. Đóng góp này có thể đạt được là nhờ thực tế rằng các học giả tại Việt Nam hầu như chưa dành nhiều sự quan tâm đến chủ đề này. Các công trình học thuật hiện có của Việt Nam thường phê phán nhận thức hạn chế của công chúng về biến đổi khí hậu, nhưng hiếm khi xem xét cụ thể các nguồn thông tin có thể giúp thu hẹp những khoảng trống tri thức này [1], [2]. Trong số ít các nghiên cứu tập trung vào từng nguồn thông tin khí hậu riêng biệt, phần lớn phân tích các bản tin của truyền thông chính thống, đặc biệt là các kỹ thuật tường thuật và khung diễn ngôn mà báo chí Việt Nam sử dụng – vốn thường nhấn mạnh vào chính sách của chính phủ, trong khi lại bỏ qua việc khám phá sâu cách mà các thông điệp đó tác động và cộng hưởng với công chúng [1], [2]. Sự khan hiếm các nghiên cứu về chủ đề này tại Việt Nam khiến cho kết quả của nghiên cứu này trở nên có ý nghĩa và quan trọng hơn. Nghiên cứu có tiềm năng đóng góp vào việc mở rộng khung khái niệm và áp dụng cho các nghiên cứu trong tương lai về tác động của thông tin biến đổi khí hậu đối với sự tham gia của công chúng, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở khu vực Nam bán cầu (Global South), đặc biệt là những

nơi chịu tác động nguy hiểm của biến đổi khí hậu.

Nghiên cứu cho thấy thông tin biến đổi khí hậu từ ba nguồn chính thức - chính quyền, báo chí chính thống, các và giới khoa học - tác động hạn chế, thậm chí tiêu cực, đến sự tham gia của công chúng. Trước hết, báo chí chính thống ở Việt Nam bị đánh giá hời hợt, thường ưu tiên các sự kiện đơn lẻ, thiếu bối cảnh về nguyên nhân gốc rễ và biện pháp phòng ngừa, nên khó chuyển hóa thành hành vi. Thứ hai, nội dung thiếu liên quan trực tiếp đến đời sống hằng ngày khi mà biến đổi khí hậu thường được mô tả như hiện tượng xa xôi, trừu tượng, khiến người dân không thấy vai trò và trách nhiệm cá nhân. Thứ ba, việc lồng ghép “khoa học quá học thuật”, ngôn ngữ chuyên môn khó hiểu, làm tăng cảm giác xa cách. Cuối cùng, xu hướng phóng đại và đổ lỗi trong bản tin làm sai lệch nhận thức về mức độ nghiêm trọng và tần suất tác động, bào mòn niềm tin. Những ghi nhận này tương đồng với nghiên cứu ở châu Âu, Úc và Hoa Kỳ ghi nhận rằng báo chí thường “sự kiện hóa” vấn đề có tính hệ thống và dài hạn, hoặc trình bày biến đổi khí hậu như hiện tượng trừu tượng, qua đó làm giảm tính cấp thiết đối với phát triển [5], [23].

Nghiên cứu cũng chỉ ra ba hạn chế chính trong truyền thông biến đổi khí hậu của chính quyền Việt Nam, làm suy giảm khả năng huy động sự tham gia của công chúng. Thứ nhất, nội dung thường hời hợt và quá chung chung, khó áp dụng vào đời sống hằng ngày. Thông tin biến đổi khí hậu hay bị “lồng ghép” trong các văn bản hành chính về vấn đề khác, thiếu bối cảnh, hướng dẫn và khuyến nghị thực tiễn, nên không tạo được động lực hay năng lực hành động ở cấp cá nhân – cộng đồng. Phát hiện này phù hợp với [12], người cho rằng biến đổi khí hậu dễ bị che khuất bởi các ưu tiên kinh tế, y tế và xã hội cấp bách hơn. Thứ hai, cách tiếp cận quan liêu, từ trên xuống khiến thông điệp mang tính mệnh lệnh, lặp lại, và ít đối thoại. Cơ chế quản lý tập trung làm suy yếu sự thích ứng tại địa phương

khi bỏ qua khác biệt văn hóa - địa lý, dẫn đến chênh lệch giữa thiết kế chính sách và nhu cầu thực tế. Thứ ba, năng lực chuyên môn hạn chế của một bộ phận cán bộ dẫn tới phụ thuộc vào văn bản soạn sẵn và khẩu hiệu. Hệ quả là thông điệp xa rời công chúng, không nêu bật tác động đặc thù hay cung cấp biện pháp rõ ràng, khả thi.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy thông tin khoa học thường chỉ mang lại hiệu quả ngắn hạn. Các chiến lược thích ứng do các nhà khoa học đề xuất, như phương pháp canh tác đổi mới hoặc kỹ thuật quản lý nước, chỉ hiệu quả trong một thời gian giới hạn. Một vấn đề khác là giới hạn không gian của thông tin khoa học về biến đổi khí hậu. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều giải pháp thích ứng do các nhà khoa học khuyến nghị chỉ áp dụng được trong những bối cảnh cụ thể và có thể không phù hợp ở nhiều địa phương khác. Chi phí là một rào cản lớn khác đối với hiệu quả của các nguồn thông tin khoa học về biến đổi khí hậu. Kết quả chỉ ra rằng nhiều phương pháp thích ứng dựa trên khoa học đòi hỏi vốn đầu tư đáng kể. Ví dụ, các

giải pháp công nghệ cao cho nuôi tôm, dù đầy hứa hẹn về mặt lý thuyết, nhưng yêu cầu chi phí khổng lồ mà nhiều nông dân nông thôn không thể kham nổi. Một yếu tố then chốt khác không thể bỏ qua là cách các nhà khoa học truyền đạt kiến thức và thông tin của họ tới công chúng. Khó khăn trong việc truyền tải và làm sáng tỏ thông tin biến đổi khí hậu cho khán giả phổ thông một phần đến từ cả nội dung mà các nhà khoa học truyền đạt và cách họ truyền đạt. Ngoài các hạn chế về thời gian, không gian và chi phí, việc sử dụng ngôn ngữ chuyên môn quá mức càng cản trở khả năng áp dụng thực tế của thông tin khoa học về biến đổi khí hậu.

Tóm lại, những đặc điểm như nội dung rời rạc và ngắn hạn, cách trình bày thiếu liên quan và phóng đại, cùng với thông tin có hiệu quả hạn chế về thời gian, không gian và chi phí vận hành, đã tạo ra sự thờ ơ khí hậu và hoang mang trong công chúng, làm xói mòn niềm tin và không đáp ứng được những yêu cầu đa dạng cho thích ứng khí hậu dài hạn tại các vùng địa lý khác nhau của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Huỳnh Thị Lan Hương và các tác giả khác (2020), *Ứng phó biến đổi khí hậu ở cấp địa phương ở Việt Nam*, *Tạp chí khí tượng thủy văn*, 6, 11-25.
- [2] Nguyễn Thanh Dung (2020), *Báo chí nói gì về biến đổi khí hậu: Câu chuyện từ hơn 37 nghìn bài báo*, *Tạp chí Khoa học và công nghệ*.
- [3] Anderson, A. A. (2017), *Effects of social media use on climate change opinion, knowledge, and behavior*, Oxford research encyclopedia of climate science.
- [4] Arlt, D., Hoppe, I. and Wolling, J., (2011), *Climate change and media usage: Effects on problem awareness and behavioural intentions*, *International Communication Gazette*, 73 (1-2).
- [5] Arnold, E., (2018), *Doom and gloom: The role of the media in public disengagement on climate change*, Shorenstein Center.
- [6] Bache, I., Bartle, I., Flinders, M. and Marsden, G., (2015), *Blame games and climate change: Accountability, multi-level governance and carbon management*, *The British Journal of Politics and International Relations*, 17 (1).
- [7] Bell, A. (1994), *Media (mis) communication on the science of climate change*, *Public Understanding of Science*, 3 (3).
- [8] Buys, L., Aird, R., van Megen, K., Miller, E. and Sommerfeld, J., (2014), *Perceptions of climate change and trust in information providers in rural Australia*, *Public Understanding of Science*, 23 (2).
- [9] Chambers, S., (2003), *Deliberative democratic theory*, *Annual review of political science*, 6 (1).
- [10] Cologna, V. and Siegrist, M., (2020), *The role of trust for climate change mitigation and adaptation behaviour: A meta-analysis*, *Journal of environmental psychology*, 69, 101428.

- [11] Corner, A., Roberts, O., Chiari, S., Völler, S., Mayrhuber, E. S., Mandl, S. and Monson, K., (2015), *How do young people engage with climate change? The role of knowledge, values, message framing, and trusted communicators*, Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change, 6 (5).
- [12] Doyle, J., (2016), *Mediating climate change*, Routledge.
- [13] Dryzek, J. S., Norgaard, R. B. and Schlosberg, D., (2013), *Climate-challenged society*, OUP Oxford.
- [14] Fage-Butler, A., Ledderer, L. and Nielsen, K. H., (2022), *Public trust and mistrust of climate science: A meta-narrative review*, Public Understanding of Science, 31 (7).
- [15] Goldberg, M. H., van der Linden, S., Leiserowitz, A. and Maibach, E., (2020), *Perceived social consensus can reduce ideological biases on climate change*, Environment and Behavior, 52 (5).
- [16] Hibberd, M. and Nguyen, A. N., (2013), *Climate change communications & young people in the Kingdom: A reception study*, International Journal of Media & Cultural Politics, 9 (1).
- [17] Jasanoff, S., (2011), *KNOWLEDGE: CLIMATE*, The Oxford Handbook of Climate Change and Society.
- [20] McQuail, D., (2010), *McQuail's mass communication theory*, Sage publications.
- [19] Metag, J., Füchslin, T. and Schäfer, M. S., (2017), *Global warming's five Germanys: A typology of Germans' views on climate change and patterns of media use and information*, Public Understanding of Science, 26 (4).
- [18] Moser, S. C., (2010), *Communicating climate change: history, challenges, process and future directions*, Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change, 1 (1).
- [21] Roser-Renouf, C., Stenhouse, N., Rolfe-Redding, J., Maibach, E. and Leiserowitz, A., (2015), *Engaging diverse audiences with climate change: Message strategies for global warming's six Americas*, The Routledge handbook of environment and communication. Routledge.
- [22] Ruiui, M. L., Ruiui, G. and Ragnedda, M., (2023), *Lack of 'common sense' in the climate change debate: Media behaviour and climate change awareness in the UK*, International Sociology, 38 (1).
- [23] Schäfer, M. S. and Painter, J., (2021), *Climate journalism in a changing media ecosystem: Assessing the production of climate change-related news around the world*, Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change, 12 (1), e675.
- [24] Schlosberg, D. and Collins, L. B., (2014), *From environmental to climate justice: climate change and the discourse of environmental justice*, Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change, 5 (3).
- [25] Shuckburgh, E., Robison, R. and Pidgeon, N., (2012), *Climate science, the public and the news media. Summary findings of a survey and focus groups conducted in the UK in March 2011*.
- [26] Somerville, R. C. J. and Hassol, S. J., (2011), *Communicating the science of climate change*, Physics Today, 64 (10).
- [27] St-Laurent, G. P., Hagerman, S., Findlater, K. M. and Kozak, R., (2019), *Public trust and knowledge in the context of emerging climate-adaptive forestry policies*, Journal of Environmental Management.
- [28] Suldovsky, B., (2017), *The information deficit model and climate change communication*, Oxford research encyclopedia of climate science.
- [29] Trumbo, C., (1996), *Constructing climate change: claims and frames in US news coverage of an environmental issue*, Public Understanding of Science, 5.
- [30] Weibull, L., (1985), *Structural factors in gratifications research. Media gratifications research: Current perspectives*.
- [31] Whyte, K., (2017), *Indigenous climate change studies: Indigenizing futures, decolonizing the Anthropocene*, English language notes, 55 (1).
- [32] Wynne, B., (1992), *Uncertainty and environmental learning: reconceiving science and policy in the preventive paradigm*, Global environmental change, 2 (2).